

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 166/ĐPĐ2024 ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Đại Phát Đạt và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3534/TTr-CCBVMT ngày 22 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Đại Phát Đạt, địa chỉ trụ sở chính tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 42, ấp Hòa Lộc, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Mỏ cát xây dựng suối Láng Loi, hồ Dầu Tiếng tại xã Định An và xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Mỏ cát xây dựng suối Láng Loi, hồ Dầu Tiếng.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Định An và xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3700518610 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 04 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 09 năm 2023.

1.4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 735/QĐ-STNMT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Giấy phép khai thác khoáng sản số 109/GP-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Thời hạn khai thác 05 năm, kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2020.

1.6. Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 79/GP-TCTL-PCTTr ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Tổng Cục thủy lợi – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.7. Mã số thuế: 3700518610.

1.8. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản (*cát xây dựng*).

1.9. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 109/GP-UBND, Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 79/GP-TCTL-PCTTr ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Tổng Cục thủy lợi – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Văn bản số 98/TLMN-QLN ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam, mỏ cát có công suất khai thác là 30.000 m³ nguyên khối/năm.

- Mỏ cát xây dựng suối Láng Lôi, hồ Dầu Tiếng có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm C theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Mỏ cát xây dựng suối Láng Lôi, hồ Dầu Tiếng có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải sau xử lý của bãi chứa cát ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Đại Phát Đạt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Đại Phát Đạt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công ty phải thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý liên quan về đất đai, khoáng sản, xây dựng và các quy định pháp luật liên quan trước khi thực hiện khai thác cát.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: năm tháng ... ngày

(Từ ngày.... tháng năm 2024 đến ngày 12 tháng 11 năm 2025, theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 109/GP-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh và Văn bản đề nghị số 166/ĐPĐ2024 ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Đại Phát Đạt).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Mỏ cát xây dựng suối Láng Loi, hồ Dầu Tiếng tại xã Định An và xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Đại Phát Đạt theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH VLXD Đại Phát Đạt;
- UBND tỉnh;
- UBND huyện Dầu Tiếng;
- Phòng TNN-KS;
- Thanh tra Sở;
- UBND xã: Định An, Minh Hòa;
- Công Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyen5.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành với lưu lượng khoảng $0,56 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của tàu khai thác cát với lưu lượng khoảng $0,27 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải).

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ bãi chứa cát số 2 với lưu lượng phát sinh khoảng $413 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ Dầu Tiếng thuộc xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hồ Dầu Tiếng thuộc xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X = 1264373$, $Y = 568366$.

- Điểm xả nước thải ra Hồ Dầu Tiếng có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $413 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải phát sinh từ bãi chứa cát số 2 sau xử lý được dẫn qua 02 hồ chứa trung gian và theo đường ống nhựa PVC đường kính 200mm, dài 4m chảy vào hồ Dầu Tiếng.

- Hình thức xả: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1,0$; $K_f = 1,1$; cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	413	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6-9		
3	TSS	mg/l	55		
4	COD	mg/l	82,5		
5	BOD ₅	mg/l	33		
6	Fe	mg/l	1,1		
7	Cd	mg/l	0,055		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,5		
9	Zn	mg/l	3,3		
10	Tổng Nitơ	mg/l	22		
11	Tổng Phốtpho (tính theo P)	mg/l	4,4		
12	Sunfua	mg/l	0,22		
13	Clorua	mg/l	550		
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,5		
15	Coliform	MPN/100ml	3000		

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành của công nhân viên được thu gom, xử lý qua 01 bể tự hoại 03 ngăn (*dung tích 04 m³, có chống thấm*), sau đó theo đường ống nhựa PVC có đường kính 110mm, dài 25m chảy về lưu chứa trong bể chứa bằng bê tông với dung tích 02 m³ (không xả thải ra môi trường); định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định,.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của tàu khai thác cát định kỳ được thu gom về lưu chứa trong 04 bồn nhựa HDPE bằng đường ống dẫn cao su mềm đường kính 110 mm, dài 25m; định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có

chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ bãi chứa cát số 2 được thu gom về công trình xử lý bằng mương hở có kích thước dài 50m, rộng 05m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý số 01 (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành của công nhân viên => Bể tự hoại 03 ngăn có chống thấm => Bể chứa tròn bằng bê tông, định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Công suất thiết kế:

+ Bể tự hoại 03 ngăn (chống thấm): dung tích chứa 04 m³ (kích thước: 2m x 1,5m x 1,4m).

+ Bể chứa tròn bằng bê tông: dung tích 02 m³ (kích thước: đường kính 1m, chiều sâu 2,5m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có

1.2.2. Công trình xử lý số 02 (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của tàu khai thác cát => 04 bồn bằng nhựa HDPE, định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Công suất thiết kế: 04 bồn nhựa HDPE, dung tích 04 m³ (mỗi bồn nhựa dung tích 01 m³/bồn).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có

1.2.3. Công trình xử lý số 03 (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải phát sinh từ bãi chứa cát số 2 => Hồ lắng cát => Hồ lắng 1 => Thải ra môi trường (hồ Dầu Tiếng).

- Công suất thiết kế:

+ Hồ lắng sơ cấp: dung tích chứa 900 m³.

+ Hồ lắng 1: dung tích chứa 3.936 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải sinh hoạt: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải sinh hoạt, tiến hành ngưng hoạt động sinh hoạt của khu vực nhà vệ sinh để tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải (*cụm hồ lắng*) xảy ra sự cố (*sạt lở, vỡ hồ*): ngưng ngay việc bơm hút cát lên bãi chứa để khắc phục; trong trường hợp vỡ các hồ lắng Công ty phải tạm ngưng hoạt động và tập trung nhân lực, thiết bị để đắp lại cụm hồ lắng để nước không thoát ra môi trường đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nước trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát theo dõi hoạt động của mương thoát nước, các hồ lắng để có biện pháp gia cố, khắc phục kịp thời, đồng thời có biện pháp khơi thông dòng chảy tránh tắc nghẽn.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường (*hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý*).

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, máy móc, thiết bị,... để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh tại khu vực moong khai thác của mỏ từ hoạt động của thiết bị máy móc, phương tiện cơ giới và vận chuyển cát từ khai trường về bãi tập kết cát và đi tiêu thụ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Khu vực khai trường: Vị trí tọa độ trung tâm (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°): X = 1.263.224; Y = 569.338.

- Khu vực bãi tập kết cát: Vị trí tọa độ trung tâm (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°): X = 1.264.515; Y = 568.305.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Thường xuyên, kiểm tra, thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị tại mỏ đúng theo quy trình về kiểm định máy móc thiết bị đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	10
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	100
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	NH	Lỏng	60
4	Pin, ắc quy thải	19 06 03	NH	Rắn	50
5	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	10
6	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	KS	Rắn	10
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	100
TỔNG KHỐI LƯỢNG					340

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng	Đơn vị
1	Sắt thép phế liệu thải không nhiễm chất nguy hại	Rắn	500	kg/năm
2	Bùn cát nạo vét từ các hồ lắng không nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	5.000	kg/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh,...*) với khối lượng khoảng 750 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: 06 thùng chứa bằng nhựa HPDE 120 lít, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải nguy hại: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: vách gạch bao xung quanh, mái tôn, nền bê tông chống thấm đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: không có.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa chất thải: 06 thùng nhựa HDPE 120 lít, có nắp đậy bố trí trên các tàu hút và trên mặt bằng bãi chứa.
- Vị trí tập kết thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt: bố trí khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt trong khuôn viên khu vực văn phòng, đặt gần cổng ra vào khu nhà điều hành.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân xã Minh Hòa, Ủy ban nhân dân xã Định An và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Dầu Tiếng theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Minh Hòa, Ủy ban nhân dân xã Định An về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân xã Minh Hòa, Ủy ban nhân dân xã Định An nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Dầu Tiếng, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường chính

- Khu vực khai trường khai thác:

- + Trục vớt toàn bộ phao, xích, rùa; di dời máy móc thiết bị phục vụ khai thác ra khỏi khai trường;
- + Di dời các thiết bị khai thác lên bờ, rút các ống hút cát ra khỏi khai trường;
- + Đo vẽ địa hình đáy suối đoạn thuộc khu vực khai thác;
- + Quan trắc, đánh giá chất lượng nước mặt, bùn đáy; phiêu sinh động, thực vật.

- Khu vực bãi tập kết và nhà điều hành:

- + San gạt mặt bằng bãi số 2 (diện tích 2,27ha), tháo dỡ các hạng mục công trình đã xây dựng, san lấp hệ thống mương thu gom, hệ thống xử lý gồm các hố lắng nhằm đưa mặt bằng về nguyên trạng ban đầu.
- + Di dời toàn bộ thiết bị, vật tư ra khỏi khu vực các bãi chứa.
- + Quan trắc chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn, đất tại khu vực bãi tập kết.

- Cải tạo, phục hồi môi trường đường vận chuyển: sau khi kết thúc khai thác, hoàn trả lại hiện trạng ban đầu là đất trống.

2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và số tiền ký quỹ

- Bảng tiến độ và chi phí xây dựng cải tạo, phục hồi môi trường như sau:

TT	Công tác	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
A	CÁC CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN			
I	Cải tạo khu vực bãi chứa			
1	Trồng cây xung quanh bãi chứa	cây	294	
	Xung quanh bãi số 2	cây	294	Đã hoàn thành
2	Tạo mương dẫn nước và thoát nước bãi chứa	m	350	
	Khối lượng thực hiện đào	m ³	131	Đã hoàn thành
3	Trồng cây ven đường nội bộ bãi số 2	cây	50	Đã hoàn thành

B	CÁC CÔNG TRÌNH TIẾP TỤC THỰC HIỆN			
I	Giai đoạn 1			
	Trồng cây ven đường nội bộ bãi số 2	cây	46	Đến năm 2025
II	Giai đoạn 2			
1	Cải tạo khu vực khai trường			
1.1	Đo dò bãi cạn	km ²	10,5	Sau khi kết thúc khai thác
1.2	Trục phao	phao	16	
1.3	Vớt rác, vật nổi	m ³	10,5	
1.4	Đo vẽ địa hình đáy sông	100ha	10,5	
2	Cải tạo khu vực bãi số 2			
1	Công tác tháo dỡ, phá bỏ các công trình, thiết bị tại bãi số 2			
1.1	Phá dỡ tường gạch	m ³	175	Sau khi kết thúc khai thác
1.2	Phá dỡ nền xi măng, loại nền gạch không cốt thép	m ²	130	
1.3	Tháo dỡ cửa	m ²	10,5	
1.4	Tháo dỡ mái tôn	m ²	180	
1.5	Tháo dỡ các thiết bị vệ sinh	cái	04	
1.6	Phá dỡ cột bê tông	m ³	2	
1.7	Tháo dỡ trạm biến áp	tấn	0,25	
1.8	Tháo dỡ máy sàng cát	tấn	10	
1.9	Di chuyển nhà container và thiết bị khác ra khỏi bãi chứa	tấn	100	
2	Công tác tháo dỡ Trạm cân			
2.1	Kết cấu sắp thép	tấn	3	Sau khi kết thúc khai thác
2.2	Bê tông cốt thép	m ³	1	Sau khi kết thúc khai thác
3	Cải tạo hồ lắng nước			
3.1	Khối lượng đào	m ³	0	Sau khi kết thúc khai thác
3.2	Khối lượng đắp	m ³	0	
3.3	Khối lượng san gạt	m ³	15.000	
4	San gạt bãi chứa	m ³	15.000	Sau khi kết thúc khai thác
5	Trám lấp giếng khoan	công trình	1	
6	Xử lý bể tự hoại và cống bê tông bôn và nhựa HDPE chứa nước thải sinh hoạt			

8	Vận chuyển các thiết bị sau tháo dỡ ra khỏi lòng hồ bằng xe tải 30 tấn	ca	5	
9	Duy tu tuyến đường từ bãi số 2 ra đường ĐT 749B			
9.1	Diện tích thi công đường vào bãi số 2	m ²	1.000	Sau khi kết thúc khai thác
III	Công tác bổ sung khác			
1	Thuê đơn vị xử lý chất thải			Sau khi kết thúc khai thác
1.1	Xử lý CTNH	đợt	1	
1.2	Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	tấn	5	
1.3	Thuê hút xử lý nước thải sinh hoạt	m ³	4	
2	Quan trắc chất lượng môi trường khu vực cải tạo, PHMT			
2.1	Quan trắc môi trường	đợt	4	
2.2	Giám sát biến động đường bờ, đáy sông	đợt	4	
3	Thuê bảo vệ và thuê lao động chăm sóc thêm 1 năm khu vực cải tạo	năm	1	

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 735/QĐ-STNMT ngày 18 tháng 06 năm 2020 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng suối Láng Lôi, công suất khai thác 30.000 m³/năm (nguyên khối) tại xã Minh Hòa và xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương là: 314.426.676 đồng;

- Đến năm 2024, Công ty đã thực hiện ký quỹ 207.496.964 đồng (*trong đó: tiền ký quỹ theo quyết định phê duyệt là 196.516.674 đồng; tiền tính theo yếu tố trượt giá là 10.980.290 đồng*).

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường khi điều chỉnh là 585.697.712 đồng nên số tiền ký quỹ Công ty phải thực hiện sau khi cấp Giấy phép môi trường là 389.181.038 đồng (*chưa bao gồm yếu tố trượt giá*).

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ chưa bao gồm yếu tố trượt giá là: 389.181.038 đồng.

- Số lần còn lại phải thực hiện ký quỹ: 01 lần.

- Thời điểm ký quỹ: Việc ký quỹ thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và quan trắc trong quá trình khai thác.

- Thực hiện đầy đủ các nội dung cải tạo phục hồi môi trường trong thời gian khai thác và sau khi kết thúc khai thác theo đúng tiến độ tại Phần A Phụ lục này.

- Tuân thủ thực hiện đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan có thẩm quyền cho phép, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành và theo QCVN 04:2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

4. Thực hiện các giải pháp phòng ngừa các hiện tượng dịch chuyển, sạt lở đường bờ, tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các hiện tượng dịch chuyển, sạt lở đường bờ dừng ngay hoạt động khai thác, báo cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

5. Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố, đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, các công trình và môi trường xung quanh, tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố, an toàn lao động, tài nguyên nước, khoáng sản, đất đai và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động của cơ sở.

6. Trồng và chăm sóc thường xuyên cây xanh để hạn chế sự phát tán bụi và điều hòa vi khí hậu, tạo cảnh quan.

7. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình khai thác; thực hiện các công tác hỗ trợ cho người dân sống gần khu mỏ, đảm bảo an ninh trật tự.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

10. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng, khoáng sản và đất đai./.